

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2023/DS-ST
Ngày: 29/9/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Miện

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Tạ Minh Tiếp

2/ Ông Nguyễn Quốc Doanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Lý Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2022/TLST - DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-DS ngày 14/9/2023, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Q, sinh năm: 1953

HKTT, chỗ ở: Khu dịch vụ thôn B, xã P, huyện V, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Tuấn A - Luật sư Văn phòng luật sư Bùi Đình Ú thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số B, ngõ B phường N, quận L, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

* **Bị đơn:**

- Bà Lê Thị Phương H, sinh năm: 1968

HKTT: Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 2118, tòa S108, khu đô thị V, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

- Ông Trần Văn L, sinh năm: 1968

HKTT, chỗ ở: Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Q trình bày:

Bà và bà Lê Thị Phương H, ông Trần Văn L là hàng xóm sống gần nhà nhau. Khi bà bán được 40m² đất liền kề tại xã P thì vợ chồng bà H có vài lần sang nhà bà hỏi vay tiền bà để đảo sổ vay ngân hàng (không nói rõ ngân hàng nào). Từ năm 2018 đến năm 2020, bà cho bà H và ông L vay tiền nhiều lần, bà không nhớ cho vay bao nhiêu lần, mỗi lần bao nhiêu tiền, hai bên cũng không viết giấy vay tiền. Đến ngày 13/12/2021 bà và bà H, ông L chốt nợ tại nhà bà, có sự chứng kiến của ông Lê Huy P, là em ruột bà. Nội dung giấy biên nhận vay tiền này ghi bà H và ông L vay của bà tổng cộng 408.560.000 đồng, hẹn chậm nhất đến ngày 30/12/2021 trả hết nợ. Bà cho bà H, ông L vay tiền đều không tính lãi. Hai bên cũng không có thỏa thuận miệng về lãi. Trong các lần bà cho bà H, ông L vay tiền, có lần ông L có mặt, có lần không có mặt nhưng lần chốt nợ vào ngày 13/12/2021 ông L có mặt và ký vào giấy biên nhận vay tiền. Đến thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng bà H không trả cho bà được một đồng nào, bà có sang nhà đòi thì vợ chồng bà H có hứa khi nào bán được nhà thì trả tiền cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông L trả bà số tiền gốc là 408.560.000 đồng và tiền lãi theo mức 10%/năm tạm tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 28/11/2022 là 38.617.315 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà yêu cầu vợ chồng bà H, ông L trả bà tạm tính đến ngày 28/11/2022 là 447.177.315 đồng và số tiền lãi chậm trả kể từ ngày 02/01/2022 cho đến khi trả hết nợ.

Đối với giấy biên nhận trả tiền ngày 31/12/2021 bà H xuất trình cho Tòa án bà xác định là không đúng, bà H chưa trả đồng tiền nào cho bà từ sau ngày 13/12/2021, chữ ký người nhận tiền trong giấy biên nhận trả tiền này cũng không phải là chữ ký của bà.

**** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các văn bản khác có trong hồ sơ, bị đơn:***

1. Bà Lê Thị Phương H trình bày:

Bà Q khởi kiện yêu cầu bà phải trả nợ bà Q tổng số tiền nợ gốc đã vay là 408.560.000đ và tiền lãi 10%/năm cho đến khi trả hết nợ, bà hoàn toàn nhất trí với số nợ trên.

Cụ thể các lần bà vay tiền bà Q như sau:

- Lần 1: Ngày 02/02/2018 bà vay của bà Q 20.000.000đ với lãi suất 1.200đ/1 triệu/1 ngày. Tính đến hết tháng 12/2018 bà đã trả 7.920.000đ tiền lãi.

- Lần 2: bà vay của bà Q 30.000.000đ với lãi suất 1.200đ/1 triệu/1 ngày. Tính đến hết tháng 12/2018 bà đã trả 11.880.000đ tiền lãi.

- Lần 3 ngày 23/3/2018 bà vay 100.000.000đ với lãi suất 1.200đ/1 triệu/1 ngày. Tính đến hết tháng 12/2018 bà đã trả 3.600.000đ tiền lãi.

- Lần 4 ngày 29/3/2018 bà vay 10.000.000đ với lãi suất 1.200đ/1 triệu/1 ngày. Tính đến hết tháng 12/2018 bà đã trả 3.600.000đ tiền lãi.

- Lần 5 ngày 08/4/2018 bà vay 15.000.000đ với lãi suất 1.200đ/1 triệu/1 ngày. Tính đến hết tháng 12/2018 bà đã trả 4.860.000đ tiền lãi.

- Lần 6 ngày 12/5/2018 bà vay 10.000.000đ với lãi suất 1.200đ/1 triệu/1 ngày. Tính đến hết tháng 12/2018 bà đã trả 4.320.000đ tiền lãi.

- Lần 7, ngày 18/5/2018 bà vay 10.000.000đ với lãi suất 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Tính đến hết tháng 12/2018 bà đã trả 4.800.000đ tiền lãi.

Tính đến hết tháng 12/2018 bà trả tiền lãi của các khoản vay trên tổng cộng là 40.980.000đ.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian năm 2019 -2020 (cụ thể ngày, tháng lâu bà không nhớ), bà có vay thêm của bà Q 2-3 lần tổng cộng là 105.000.000đ và có viết giấy biên nhận vay tiền nhưng đều không ghi lãi suất mà lãi suất thỏa thuận miệng. Lãi suất của khoản vay này theo thỏa thuận miệng là 2.500đ - 3.000đ/1 triệu đồng/1 ngày.

Toàn bộ các lần vay này giữa bà và bà Q có viết giấy biên nhận và bà Q là người giữ các giấy vay. Trong các lần vay này có lần ông Trần Văn L chồng bà có ký vào giấy vay tiền của bà Q vì bà Q yêu cầu ông L ký thì mới cho vay nên bà có nhờ ông L ký. Thực tế, ông L không hề biết việc bà vay tiền của bà Q, ông L không được sử dụng tiền bà vay của bà Q nên ông L không liên quan gì đến toàn bộ các khoản vay của bà.

Tính từ tháng 01/2019 đến khoảng tháng 6/2021 tổng số tiền lãi bà đã trả bà Q là 222.000.000đ. Do khó khăn nên từ khoảng tháng 7/2021 bà không trả lãi cho bà Q. Ngày 13/12/2021, bà Q gọi bà đến nhà và chốt nợ, bà còn nợ bà Q 408.560.000đ trong đó có 300.000.000đ nợ gốc như bà vừa trình bày còn lại là tiền lãi do bà Q tính toán cộng dồn vào và bảo bà viết chung một giấy. Hôm đó có ông Lê Huy P là em bà Q chứng kiến, ký vào giấy biên nhận. Bà Q nói ông L không đến ký vào giấy biên nhận vay tiền thì sẽ không cho bà về nên bà có gọi ông L đến ký vào Giấy biên nhận vay tiền ngày 13/12/2021. Theo giấy biên nhận này thì thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2021.

Bà thừa nhận toàn bộ số nợ như bà Q yêu cầu là 408.560.000đ nhưng thực tế nợ gốc bà nợ bà Q là 300.000.000đ còn lại 108.560.000đ là tiền lãi cộng vào. Ngày 31/12/2021 bà đã trả bà Q 20.000.000đ nên phải trừ đi cho bà. Bà đề nghị Tòa án đối trừ số tiền lãi 108.560.000đ bà đã trả trong tổng số 408.560.000đ theo giấy biên nhận ngày 13/12/2021. Số còn lại bà có trách nhiệm trả bà Q.

2. Ông Trần Văn L trình bày: Ông khẳng định chữ ký, chữ viết dưới phần “Người vay tiền” là “Trần Văn L” trong giấy vay tiền đề ngày 10/11/2021

âm lịch, tức 13/12/2021 dương lịch là của ông. Khi lập giấy vay tiền này, bà Q bảo ông là ông là chồng bà H thì ký cho bà một chữ nên ông ký chứ không đọc nội dung giấy này. Ông không biết bà H vay của bà Q bao nhiêu tiền, lãi suất thế nào và đến nay đã trả được bao nhiêu tiền. Đây là khoản vay của riêng bà H, ông không biết và cũng không được sử dụng số tiền này. Ông không nhất trí quan điểm khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu ông phải chịu trách nhiệm cùng bà H trả số nợ gốc 408.560.000 đồng và tiền lãi. Ông không có trách nhiệm phải trả bà Q số nợ trên, bà H phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này cho bà Q.

Khi Tòa án gửi giấy triệu tập, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải cho bà H về địa chỉ tại xã T, ông có nhận được và có thông báo cho bà H, việc bà H có đến tòa làm việc hay không ông không biết.

Kết quả xác minh tại Công an xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên và Công an xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội thể hiện: Bà Lê Thị P1 Hoa đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Bà H đăng ký tạm trú tại căn hộ 2118, tòa nhà S, khu đô thị V - xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội từ ngày 09/11/2021 cho đến hết ngày 05/11/2023.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không hòa giải được vụ án do bà H vắng mặt không có lý do nên phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn khẳng định số nợ gốc bà Q đã cho bà H và ông L vay như đã nêu trên và việc vay nợ hai bên không thỏa thuận lãi suất, bà H và ông L chưa trả phần nào nợ gốc cho bà Q. Bà Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX buộc vợ chồng bà H và ông L phải trả bà số nợ gốc là 408.560.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm tính từ 01/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là 636 ngày tương đương với 71.190.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 479.750.180 đồng.

* Bị đơn ông Trần Văn L khẳng định: Ông và bà Lê Thị Phương H kết hôn từ năm 1994, đến nay ông và bà H vẫn là vợ chồng hợp pháp. Ông chỉ ký vào giấy vay tiền giữa bà H và bà Q để giúp bà H chứ ông không biết và không được sử dụng số tiền bà H vay của bà Q. Đây là khoản nợ riêng của bà H với bà Q, ông không có trách nhiệm phải trả khoản nợ này cùng bà H. Ông không có tài liệu, chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án chứng minh bà H sử dụng số tiền trên vào mục đích riêng cũng như thể hiện việc bà H vay tiền có lãi suất và đã trả một phần tiền gốc.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa được HĐXX tiến hành đảm bảo đúng quy

định. Đối với nguyên đơn - Bà Q và bị đơn ông L: Đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS. Đối với bị đơn bà H: đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại buổi hòa giải và phiên tòa không có lý do là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điều 288, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q. Buộc bà Lê Thị Phương H và ông Trần Văn L phải có trách nhiệm liên đới trả bà Q số nợ gốc là 408.560.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm tính từ 01/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Lê Thị Q yêu cầu Tòa án giải quyết “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Lê Thị Phương H và ông Trần Văn L. Bà H, ông L đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Ông L hiện vẫn sinh sống tại thôn D, xã T, huyện V. Bà H đăng k tạm trú tại xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Nơi thực hiện hợp đồng là nơi Nguyên đơn thường trú tại xã P, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm g, h khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang.

- Bị đơn bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) xét xử vụ án vắng mặt Bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

2.1. Về số nợ gốc: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và bị đơn, giấy biên nhận vay tiền ngày 13/12/2021 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, đã có đủ căn cứ xác định từ năm 2018 đến năm 2020, bà Lê Thị Q đã nhiều lần cho bà Lê Thị Phương H, ông Trần Văn L vay tiền. Bà Q và vợ chồng ông L, bà H chốt nợ

ngày 13/12/2021 là 408.560.000 đồng, thời hạn bà H, ông L phải trả số nợ này cho bà Q là ngày 30/12/2021. Ông L và bà H đều khẳng định ông L không biết và không sử dụng khoản vay này nhưng việc ông bà đều ký vào giấy biên nhận vay tiền trên và việc vay nợ diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, tại phiên tòa ông L cũng khẳng định đã nhiều lần trả nợ cho bà Q thay bà H. Điều đó đã chứng minh ông L đồng ý với nội dung văn bản trên và cùng chịu trách nhiệm với bà H về khoản vay này. Mục đích bà H vay tiền là để kinh doanh và tiêu dùng.

Việc vay nợ, chốt nợ được hai bên thừa nhận, có giấy biên nhận do bị đơn bà H viết và ký. HĐXX thấy Hợp đồng vay tài sản giữa bà Q và bà H, ông L được xác lập bởi các chủ thể có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, các bên tham gia giao kết đều tự nguyện, không bên nào bị lừa dối, đe dọa hay ép buộc, mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội, bên cho vay đã thực hiện xong nghĩa vụ giao tài sản cho bên vay. Căn cứ Điều 463, 465, 470 của Bộ luật dân sự, hợp đồng này hợp pháp, có hiệu lực pháp luật.

Thời hạn trả nợ đối với toàn bộ khoản vay là vào ngày 30/12/2021 nhưng bà H, ông L vẫn chưa trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Ngày 05/9/2022, bà Q khởi kiện vẫn còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy bà Q yêu cầu bà H và ông L phải trả bà số nợ gốc đã vay là 408.560.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

2.2. Về tiền lãi:

Tại giấy biên nhận vay tiền không thể hiện việc tính lãi suất. Bà H cho rằng hai bên thỏa thuận miệng tính lãi đối với các khoản vay của bà, có khoản tính 1.200đ/1 triệu đồng/1 ngày, có khoản tính 2.500đ/1 triệu đồng/1 ngày, có khoản tính 3.000đ/1 triệu đồng/1 ngày nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bà giao nộp cho Tòa án bản phô tô “Giấy biên nhận trả tiền” đề ngày 31/12/2021 nội dung thể hiện việc viết giấy vay bà quyết 408.506.000 đồng ngày 13/12/2021, trong đó có 108.506.000 đồng là tiền lãi (lãi ngày 2000đ và 3.000đ/1 triệu đồng/1 ngày) và bà H tạm trả bà Q 20.000.000 đồng. Bên dưới phần “Người nhận tiền” có chữ ký, không ghi rõ họ tên. Bà Q không thừa nhận việc thỏa thuận tính lãi đối với các khoản vay trên, không thừa nhận chữ ký trong giấy biên nhận trả tiền là của bà. Tòa án đã yêu cầu bà H giao nộp bản gốc giấy biên nhận trả tiền nhưng bà H không giao nộp, Tòa án đã triệu tập bà H đến làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ nhưng bà H đều vắng mặt không có lý do nên không có căn cứ chứng minh lời khai của bà H. HĐXX xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà Q và bà H không có lãi suất.

Xét yêu cầu tính lãi suất chậm trả 10%/năm/nợ gốc của bà Q: Căn cứ khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự thì khi đến thời hạn trả nợ, bà Q có quyền yêu cầu bà H, ông L trả lãi trên số nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền và thời gian chậm trả. Thời gian chậm trả tiền của bà H là từ ngày 31/12/2021, nay bà Q yêu cầu tính lãi từ ngày

01/01/2022 là có căn cứ pháp luật, có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Thời gian tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là 01 năm 08 tháng 28 ngày. Số tiền lãi là 71.271.000 đồng. Việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn tính số ngày tính lãi là 636 ngày tương ứng số tiền lãi là 71.190.000 đồng là chưa chính xác.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà Q được chấp nhận nên bà Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà Q được chấp nhận.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 288, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình;

- Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm g khoản 1 điều 40, khoản 1 điều 147, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 2 điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q. Buộc bà Lê Thị Phương H và ông Trần Văn L phải có trách nhiệm trả bà Lê Thị Q số nợ gốc là 408.560.000đ và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/ năm/nợ gốc quá hạn tính từ 01/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 29/9/2023 là 01 năm 08 tháng 28 ngày bằng 71.271.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi: 479.831.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thị Phương H và ông Trần Văn L phải chịu 23.193.240 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ MIỆN